

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

ROLLING POINT CALCULATIONS

CURRENT AS OF	8/1/2010
---------------	----------

Rolling Age Top 4 Results

	NAME	BTH	DIVISION	Total	Group	1st	2nd	3rd	4th
1	Kwong, Samuel	1998	CENTRAL CALIF.	259.75	52.75	107	100	52.8	0
2	Cai, Erwin	1999	GEORGIA	170	85	85	53.5	31.5	0
3	Mu, Slavin	1998	ALABAMA	155.75	86.25	69.5	51.8	34.5	0
4	Sieradzky, Dawson	1998	NEW JERSEY	102.5	33	69.5	33	0	0
5	Green, Adam M.	1998	CAPITOL	102	33.5	68.5	33.5	0	0
6	Schorman, Christopher	1998	SO. CALIF.	100	0	100	0	0	0
7	Cohen, Josef	1998	NEW ENGLAND	84.5	31	53.5	31	0	0
8	Lewis, Dylis	1998	WESTERN NY	84.25	30.75	53.5	30.8	0	0
9	Pei, Eric	1999	CENTRAL CALIF.	83	29.5	53.5	29.5	0	0
10	Chen, Kevin	1998	CENTRAL CA	81	28	53	28	0	0
11	Nguyen-Hille, Khai-Leif	1998	NORTH TEXAS	69	0	69	0	0	0
12	Wong, Devon Kitt	1999	NORTH CA	68.5	0	68.5	0	0	0
13T #	Polinski, Adrian	2000	NEW JERSEY	53.5	0	53.5	0	0	0
13T	Sakai, Wren	1998	CENTRAL CA	53.5	0	53.5	0	0	0
15T #	Lortkipanidze, Guram	2000	WEST-ROCK	53	0	53	0	0	0
15T	Murzynowski, Philip	1998	NEW JERSEY	53	0	53	0	0	0
17	Schneeweiss, Sebastian	1998	NEW ENGLAND	52.5	0	52.5	0	0	0
18	Quinton, Jared P.	1999	NEW JERSEY	52	0	52	0	0	0
19	Marquez, Ethan	1998	ORANGE CST	50	0	50	0	0	0
20	Moss, Jachin	1998	SOUTHERN CALIF.	34.5	0	34.5	0	0	0
21	Mathews, Stephen O	1998	COLORADO	32.5	32.5	32.5	0	0	0
22	So, Mitchell	1998	NORTH TEX	32	32	32	0	0	0
23	Morrisroe, Hunter R	1998	N.CAROLINA	29	29	29	0	0	0

2010-2011 Youth 12
 Men's Sabre
 Rolling Point Standings
 as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - YOUTH 12

	APR Y12 PLACE	2010 PTS	Y12 NATS PLACE	2010 PTS
Kwong, Samuel	np	0	10.5	52.75
Cai, Erwin	9	53.5	24	31.5
Mu, Slavin	18	34.5	12.5	51.75
Sieradzky, Dawson	21	33	55	0
Green, Adam M.	20	33.5	49	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0
Cohen, Josef	25	31	np	0
Lewis, Dylis	np	0	25.5	30.75
Pei, Eric	28	29.5	33	0
Chen, Kevin	np	0	31	28
Nguyen-Hille, Khai-Leif	38	0	61	0
Wong, Devon Kitt	np	0	60	0
Polinski, Adrian	np	0	107	0
Sakai, Wren	np	0	46	0
Lortkipanidze, Guram	43	0	71	0
Murzynowski, Philip	np	0	42	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	42	0	82	0
Marquez, Ethan	np	0	64	0
Moss, Jachin	np	0	91.5	0
Mathews, Stephen O	22	32.5	np	0
So, Mitchell	np	0	23	32
Morrisroe, Hunter R	29	29	59	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings
as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - Y14

	Y14 NATS PLACE	2009 PTS	Y14 NOV PLACE	2009 PTS	Y14 APR PLACE	2010 PTS
Kwong, Samuel	81	0	np	0	np	0
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	115	0	54	0	71	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	np	0
Schorman, Christopher	59	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	np	0	np	0
Lewis, Dylis	79	0	np	0	np	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0
Chen, Kevin	94	0	np	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	np	0	np	0	67	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	np	0	np	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	105	0	np	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	101	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 12

	TX		RKY PT		ROCH		KY		VA		NJ		CA		MA	
	Y12	2009	Y12	2009	Y12	2009	Y12	2009	Y12	2010	Y12	2010	Y12	2010	Y12	2010
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	1	100	np	0
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	3	85	6	69.5	np	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	np	0	14	0	6	69.5	np	0	np	0	27	0	np	0	13.5	0
Sieradzky, Dawson	np	0	19	0	np	0	np	0	np	0	6	69.5	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	13	0	np	0	np	0	10	0	8	68.5	np	0	np	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Cohen, Josef	np	0	9	53.5	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	20	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	11	52.5	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5
Pei, Eric	9	53.5	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	15	50.5	np	0
Chen, Kevin	20	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	10	53	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	7	69	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	8	68.5	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	53.5	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	21	0	np	0	19	0	10	53	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	15	0	14	0	np	0	np	0	21	33	np	0	10	53
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	11	52.5
Quinton, Jared P.	15	0	np	0	29	0	10	0	12	0	29	0	np	0	12	52
Marquez, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	50	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	18	34.5	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0

2010-2011 Youth 12
Men's Sabre
Rolling Point Standings

as of: 8/1/2010

DOMESTIC RESULTS - SUPER YOUTH 1

	TX Y14		RKYPT Y14		ROCH Y14		KY Y14		VA Y14		NJ Y14		CA Y14		MA Y14	
	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS	PLACE	PTS
Kwong, Samuel	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	9	107	np	0
Cai, Erwin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Mu, Slavin	np	0	25	0	19	0	np	0	np	0	42	0	np	0	45	0
Sieradzky, Dawson	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Green, Adam M.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Schorman, Christopher	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	16	100	np	0
Cohen, Josef	np	0	46	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	68	0
Lewis, Dylis	np	0	np	0	27	0	np	0	np	0	np	0	np	0	32	0
Pei, Eric	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	36	0	np	0
Chen, Kevin	24	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	24	0	np	0
Nguyen-Hille, Khai-Leif	21	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Wong, Devon Kitt	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Polinski, Adrian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Sakai, Wren	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Lortkipanidze, Guram	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Murzynowski, Philip	np	0	52	0	30	0	np	0	np	0	48	0	np	0	61	0
Schneeweiss, Sebastian	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	66	0
Quinton, Jared P.	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Marquez, Ethan	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	39	0	np	0
Moss, Jachin	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	38	0	np	0
Mathews, Stephen O	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
So, Mitchell	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0
Morrisroe, Hunter R	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0	np	0